

**ĐƠN VỊ: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DNA**

**Địa chỉ: Đường Lê Chân- KCN Châu Sơn- P Châu Sơn- TP Phủ Lý- Hà Nam**

**MST: 0700212810**

**Tel: 03513 848 888**

**Fax: 03513 850 869**

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

## **QUÝ 4 NĂM 2016**

**Gồm các biểu:**

- |                                  |                  |
|----------------------------------|------------------|
| 1. Bảng cân đối kế toán          | ( Mẫu số B01-DN) |
| 2. Kết quả hoạt động kinh doanh  | ( Mẫu số B02-DN) |
| 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ    | ( Mẫu số B03-DN) |
| 4. Thuyết minh báo cáo tài chính |                  |

## DN- BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ - MẸ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 đ	01/01/2016 đ
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>39,466,690,340</b>	<b>39,834,332,104</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>3,071,092,637</b>	<b>497,010,526</b>
1. Tiền	111	V.1	3,071,092,637	497,010,526
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>26,463,454,908</b>	<b>33,644,418,067</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	25,268,625,322	27,720,477,858
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1,875,427,201	932,729,846
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			5,550,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		214,481,498	388,514,238
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(895,079,113)	(947,303,875)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>7,622,627,536</b>	<b>3,483,954,848</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.6	7,622,627,536	3,483,954,848
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2,309,515,259</b>	<b>2,208,948,663</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	(1)	59,017,139
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2,284,688,049	2,125,104,313
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		24,827,211	24,827,211
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>69,532,248,229</b>	<b>63,491,909,432</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>56,579,839,508</b>	<b>59,098,284,020</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	56,579,839,508	59,098,284,020
<i>Nguyên giá</i>	222		89,002,638,271	87,863,009,337
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(32,422,798,763)	(28,764,725,317)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>			<b>579,525,670</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			579,525,670
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.2</b>	<b>9,398,133,858</b>	<b>0</b>
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		9,398,133,858	
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>3,554,274,863</b>	<b>3,814,099,742</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	3,554,274,863	3,814,099,742
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>108,998,938,569</b>	<b>103,326,241,536</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - MẸ (tiếp theo)**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 đ	01/01/2016 đ
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>15,376,694,175</b>	<b>14,751,550,169</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>15,376,694,175</b>	<b>14,751,550,169</b>
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	881,355,818	1,103,708,806
2 Người mua trả tiền trước	312	V.10	-	15,309,844
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		1,073,149,455	274,098,116
4 Phải trả người lao động	314	V.11	1,401,468,262	1,361,507,814
5 Chi phí phải trả	315		158,790,569	126,810,236
8 Doanh thu chưa thực hiện	318		22,750,000	22,750,000
9 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	9,626,531	130,599,111
10 Vay và nợ ngắn hạn	320		11,829,553,540	11,716,766,242
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>			
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>93,622,244,394</b>	<b>88,574,691,367</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.15</b>	<b>93,622,244,394</b>	<b>88,574,691,367</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		120,000,000,000	120,000,000,000
8 Quỹ đầu tư phát triển	418		100,000,000	100,000,000
9 Quỹ hỗ trợ sắp xếp Doanh nghiệp	419			
10 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(26,477,755,606)	(31,525,308,633)
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1 Nguồn kinh phí	431			
2 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>108,998,938,569</b>	<b>103,326,241,536</b>

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ánh

Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Thuận

Hà Nam, ngày 10 tháng 01 năm 2017

Tổng Giám đốc



Bùi Việt Vương

**DN- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ - MẸ**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này ( Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này ( Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	25,941,973,928	19,929,525,947	92,153,848,362	86,942,602,247
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	-	0	-	0
3. <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>		<b>25,941,973,928</b>	<b>19,929,525,947</b>	<b>92,153,848,362</b>	<b>86,942,602,247</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	22,083,681,709	15,646,433,514	79,370,103,758	71,930,460,224
5. <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>3,858,292,219</b>	<b>4,283,092,433</b>	<b>12,783,744,604</b>	<b>15,012,142,023</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	422,748,708	578,204,505	784,703,807	1,189,447,478
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.4	210,540,020	118,078,396	651,305,370	1,173,965,079
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			71,929,178		
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	962,736,106	736,556,521	3,433,524,057	2,875,991,407
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	1,286,780,057	1,365,331,465	4,537,031,366	4,811,505,218
10. <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>1,820,984,744</b>	<b>2,641,330,556</b>	<b>4,946,587,618</b>	<b>7,340,127,797</b>
11. Thu nhập khác	31		98,571,876	35,430,436	114,117,876	80,881,440
12. Chi phí khác	32		6,207,319	1,484,914	13,152,467	9,791,900
13. Lợi nhuận khác	40		92,364,557	33,945,522	100,965,409	71,089,540
14. <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>1,913,349,301</b>	<b>2,675,276,078</b>	<b>5,047,553,027</b>	<b>7,411,217,337</b>
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.6	-	0	-	0
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	0	-	0
17. <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>1,913,349,301</b>	<b>2,675,276,078</b>	<b>5,047,553,027</b>	<b>7,411,217,337</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8				
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ánh

Kế toán trưởng

Nguyễn Hồng Thuận

Tổng Giám đốc



Bùi Việt Vương

**DN- BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ- QUÝ - PPTT- MỆ**

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
<b>I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1 Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	95,182,913,332	82,803,786,716
2 Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(75,689,060,234)	(64,346,959,447)
3 Tiền chi trả cho người lao động	03	(12,807,532,299)	(11,165,981,993)
4 Tiền lãi vay đã trả	04	(296,908,759)	(976,148,223)
5 Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		
6 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	12,042,872,771	7,240,634,673
7 Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(15,686,924,968)	(6,632,706,348)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>2,745,359,843</b>	<b>6,922,625,378</b>
<b>II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1,450,000,000)	0
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		0
6 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	680,000,000	16,000,000,000
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	246,317,009	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(523,682,991)</b>	<b>16,000,000,000</b>
<b>III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
3 Tiền thu từ đi vay	33	76,429,110,852	56,342,727,086
4 Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(76,076,705,593)	(80,136,149,731)
5 Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0
6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	0	0
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>352,405,259</b>	<b>(23,793,422,645)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>2,574,082,111</b>	<b>(870,797,267)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>497,010,526</b>	<b>1,367,807,793</b>
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	<i>61</i>		
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>3,071,092,637</b>	<b>497,010,526</b>

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ánh

Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Tuân



Tổng Giám đốc

Bùi Việt Vương

Hà Nam, ngày 01 tháng 01 năm 2017

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

**I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Thành lập**

Công ty Cổ phần Đầu tư DNA (sau đây viết tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH Đông Nam Á. Công ty được đổi tên từ Tổng Công ty Cổ phần Xuất khẩu Đông Nam Á Hamico theo Nghị quyết số 09/2014/KSD/NQ-HĐQT ngày 03/11/2014 của Hội đồng Quản trị. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0700.212.810 ngày 29/9/2009, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 25/02/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp.

Trụ sở chính của Công ty: đường Lê Chân, Khu công nghiệp Châu Sơn, Thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31/12/2016 là **120.000.000.000 đồng** (Một trăm hai mươi tỷ đồng).

**2. Hình thức sở hữu vốn**

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Mã chứng khoán niêm yết: KSD

**3. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty trong năm 2016 là sản xuất mắc áo, mắc quần xuất khẩu, nhập khẩu.

**4. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bao gồm:

- Sản xuất đồ điện dân dụng: Nồi cơm điện, tủ lạnh, máy giặt;
- Nuôi trồng thủy sản, trồng rừng, trồng cây ăn quả;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ, và vật liệu tết bện;
- Buôn bán kim loại, quặng kim loại;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình: nồi cơm điện, tủ lạnh, máy giặt, điện lạnh, điện cơ, điện máy và thiết bị, đồ dùng gia đình khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Sản xuất các mặt hàng: Điện lạnh, điện cơ, điện máy và thiết bị, đồ dùng gia đình khác;
- Xuất nhập khẩu hàng: điện lạnh, điện tử, điện cơ, điện máy, thiết bị, vật tư, đồ dùng gia đình khác, các sản phẩm từ khai thác, chế biến khoáng sản phục vụ cho quá trình sản xuất kinh doanh của công ty;
- Dịch vụ vườn cảnh, non bộ, công viên, vườn thú;
- Kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái;
- Sản xuất các mặt hàng: cơ khí, kim khí, sơn tĩnh điện, mạ kim loại;
- Sản xuất và gia công các loại mắc treo quần áo bằng kim loại "METAL HANGERS";
- Sản xuất xốp cách nhiệt, xốp bao bì;
- Sản xuất chế biến các loại gỗ tự nhiên và công nghiệp;
- Sản xuất, gia công kinh doanh xuất nhập khẩu hàng dệt may và may mặc, nguyên liệu, máy móc phục vụ cho quá trình sản xuất;

#### **4. Ngành nghề kinh doanh (tiếp theo)**

- Khai thác và chế biến khoáng sản;
- Cho thuê nhà xưởng để làm văn phòng và xưởng sản xuất;
- Cho thuê kho bãi, thiết bị;
- Mua bán ô tô, xe máy, xe đạp;
- Mua bán vải, hàng sành sứ, vật tư ngành cơ khí;
- Hoạt động mua bán: rượu, bia, bánh kẹo;
- Mua bán gỗ chế biến, than đá, quặng, phế liệu;
- Xuất nhập khẩu khoáng sản, sắt thép;
- Xuất nhập khẩu, mua bán máy, thiết bị và vật tư, phụ tùng máy công, nông nghiệp;
- Xuất nhập khẩu và mua bán các sản phẩm kim loại và quặng kim loại;
- Sản xuất, gia công túi nilon và bao bì xuất khẩu;
- Mua, bán, xuất nhập khẩu xe máy, xe có động cơ và phụ tùng các loại; và
- Mua, bán, xuất nhập khẩu ô tô và phụ tùng ô tô các loại.

#### **5. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong vòng 12 tháng.**

#### **6. Cấu trúc doanh nghiệp**

##### **Công ty con**

Tại ngày 31/12/2016, Công ty có một (01) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

- Tên Công ty: Công ty TNHH MTV Xuất khẩu Đông Nam Á Hamico.
- Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0700732048, đăng ký lần đầu ngày 02/12/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp.
- Địa chỉ: Đường Lê Chân, khu công nghiệp Châu Sơn, phường Châu Sơn, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam.
- Vốn điều lệ: 80.000.000.000 đồng (Tám mươi tỷ đồng).
- Công ty đã giải thể theo nghị quyết số 06/2016/NQ-HDQT ngày 13 tháng 12 năm 2016.

## **II- KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016.

### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (đ).

## **III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Kể từ ngày 01/01/2015, Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày Báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của Công ty.

**3. Hình thức kế toán áp dụng**

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh**

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2016 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015. Ngoại trừ chính sách về tỷ giá hối đoái ghi nhận trong kế toán được nêu tại thuyết minh số IV.2.

**2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

**Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế**

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh của ngân hàng phục vụ.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

**2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán (tiếp theo)**

**Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ**

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động.

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển bao gồm: Tiền Việt Nam, ngoại tệ và vàng tiền tệ được sử dụng với chức năng cất trữ giá trị, không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty con**

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của Công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát Công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con. Các khoản đầu tư vào Công ty con được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp giá gốc là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chỉ phản ánh khoản thu nhập của các nhà đầu tư được phân chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư.

**5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

**6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định của Công ty được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định: Theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ban hành kèm theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về việc “*Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và khấu hao tài sản cố định*”.

**8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước tại công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng. Riêng khoản chi phí san nền chuẩn bị mặt bằng xây dựng được phân bổ dần vào đối tượng chi phí trong kỳ kế toán với thời gian phân bổ là 50 năm (trùng ứng với thời gian thuê đất).

**9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác).

**9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả (tiếp theo)**

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nợ phải trả cho người bán, người cung cấp, người nhận thầu xây lắp được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Trong chi tiết từng đối tượng phải trả, tài khoản này phản ánh cả số tiền đã ứng trước cho người bán, người cung cấp, người nhận thầu xây lắp nhưng chưa nhận được sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, khối lượng xây lắp hoàn thành bàn giao.

Các khoản nợ phải trả cho người bán được theo dõi chi tiết theo từng loại nguyên tệ.

**10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay phản ánh giá trị các khoản tiền đi vay và tình hình thanh toán các khoản tiền vay của Công ty (không phản ánh các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu). Các khoản nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Căn cứ vào thời gian trả nợ kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo) hoặc là vay và nợ thuê tài chính dài hạn (có thời gian trả nợ hơn 12 tháng).

**11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại Chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

**12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ mà Công ty đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế Công ty chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo, như: phải trả về phí sử dụng hạ tầng; chi phí lãi tiền vay; các chi phí sử dụng dịch vụ khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận khi Công ty đã chuyển giao quyền sở hữu hàng hóa cho khách hàng hoặc đã hoàn thành dịch vụ và chuyển giao cho khách hàng nhưng một phần trong số đó Công ty chưa thực hiện được.

Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ căn cứ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu của từng năm tài chính.

**14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Phân phối lợi nhuận: Lợi nhuận được phân phối căn cứ vào Điều lệ hoạt động của Công ty và phương án phân phối lợi nhuận được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Việc tăng, giảm vốn điều lệ được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

**15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng: tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính: tuân thủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*.

**16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ; các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động; chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư... Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu do nó tạo ra được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi tiền vay, các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**18. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp đã ghi nhận không được coi là chi phí được trừ khi tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn, chứng từ thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

**19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**20. Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

**Tài sản tài chính**

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 06/11/2009 (“Thông tư 210”), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

**20. Công cụ tài chính (tiếp theo)**

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, các khoản vay và nợ.

**Giá trị sau ghi nhận lần đầu**

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**21. Bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

**22. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

Thuế giá trị gia tăng: Công ty đăng ký nộp thuế theo phương pháp khấu trừ.

Các loại thuế, phí khác được thực hiện theo quy định về thuế, phí hiện hành của Nhà nước.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

**1. Tiền**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Ngoại tệ	đ	Ngoại tệ	đ
Tiền mặt		32.876.970		104.947.948
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		3.038.215.667		392.062.578
+ Tiền gửi ngân hàng Đồng Việt Nam		1.872.221.129		39.462.356
- Ngân hàng TMCP Đông Á - CN Hà Nam		2.038.277		2.038.277
- Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - CN Hà Nam				360.146
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nam		1.870.172.852		37.053.933
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Tràng An		10.000		10.000
+ Tiền gửi ngân hàng USD		1.165.994.538	15,474.91	352.600.222
- Ngân hàng TMCP Đông Á - CN Hà Nam		3.430.452	153,97	3.458.166
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nam		1.162.564.086	15,320.94	343.979.903
<b>Cộng</b>		<b>3.071.092.637</b>	<b>15,474.91</b>	<b>497.010.526</b>

**2. Phải thu khách hàng**

	31/12/2016 (đ)		01/01/2016 (đ)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		867.751.913	27.720.477.858	871.976.675
Direco International LLC	7.158.591.923	0	12.003.396.727	0
KD Lead Smelting Factory	4.346.909.745	0	4.409.393.275	0
Acedot Hanger INC		0	3.170.317.609	0
Truong Hong Lao – Viet Joint Stock Co.,Ltd	368.181.560	0	345.611.689	0
PNJ Import	3.814.621.275		1.837.147.932	
LGA Trading INC	3.220.898.664		3.758.837.849	
DWS Trading INC	548.253.465	537.751.912	541.976.675	541.976.675
Wahhing Lee Investment INC	517.454.617		511.530.434	
Công ty TNHH xuất nhập khẩu Linh Sa	393.205.329		790.005.329	
Công ty cổ phần công nghiệp Phú Bích	330.000.000	330.000.000	330.000.000	330.000.000
Các khoản phải thu khách hàng khác	139.555.192		22.260.339	
Chung Hwa Prince Group Corp	2.652.558.659			
Atlas Global supply LLC	1.778.394.892			
<b>Cộng</b>	<b>25.268.625.322</b>	<b>867.751.913</b>	<b>27.720.477.858</b>	<b>871.976.675</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)**3. Trả trước cho người bán**

	31/12/2016 (đ)		01/01/2016 (đ)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn		27.327.200	932.729.846	75.327.200
Công ty TNHH xuất nhập khẩu Linh Sa	1.770.000.000		816.322.642	
Các khoản trả trước cho người bán khác	105.427.200	27.327.200	116.407.204	75.327.200
<b>Cộng</b>	<b>1.875.427.200</b>	<b>27.327.200</b>	<b>932.729.846</b>	<b>75.327.200</b>

**4. Phải thu về cho vay**

	31/12/2016 (đ)		01/01/2016 (đ)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	0		5.550.000.000	
Hoàng Tùng			2.750.000.000	
Nguyễn Hữu Biền			2.800.000.000	
<b>Cộng</b>	<b>0</b>		<b>5.550.000.000</b>	

**5. Phải thu khác**

	31/12/2016 (đ)		01/01/2016 (đ)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu khác ngắn hạn		0	388.514.238	0
Công ty TNHH xây dựng thương mại và kinh doanh tổng hợp Phi Long		0	101.000.000	0
Global Supply Connection LLC		0	23.370.600	0
Phải thu thuế TNCN	12.496.116	0	12.496.116	0
Phải thu thuế				
Phải thu về tạm ứng		0	135.375.254	0
Nguyễn Hữu Biền			10.995.833	
Hoàng Tùng			13.885.775	
Lý Trung Chi	89.390.660		91.390.660	
<b>Cộng</b>	<b>101.886.776</b>	<b>0</b>	<b>388.514.238</b>	<b>0</b>

**6. Hàng tồn kho**

	31/12/2016 (đ)		01/01/2016 (đ)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	6.880.370.510	0	2.977.692.549	0
Thành phẩm	488.232.026	0	256.262.299	0
Hàng hóa	254.025.000	0	250.000.000	0
<b>Cộng</b>	<b>7.622.627.536</b>	<b>0</b>	<b>3.483.954.848</b>	<b>0</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: đ

KHOẢN MỤC	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày 01/01/2016	58.843.357.613	9.980.376.125	19.008.144.484	31.131.120	87.863.009.337
Tăng do mua sắm	595.052.470	0	544.576.464	0	1.139.628.934
Tại ngày 31/12/2016	59.438.410.083	9.980.376.125	19.552.720.948	31.131.120	89.002.638.271
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 01/01/2016	14.733.517.716	7.734.602.098	6.273.091.056	23.677.699	28.764.725.317
Khấu hao trong kỳ	2.134.204.552	542.584.113	977.393.385	3.891.396	3.658.073.446
Tại ngày 31/12/2016	16.867.722.268	8.227.022.987	7.250.484.440	27.569.096	32.422.798.763
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 01/01/2016	44.110.003.144	2.245.774.027	12.735.053.428	7.453.421	59.098.284.020
Tại ngày 31/12/2016	42.570.687.815	1.703.353.138	12.302.236.508	3.562.025	56.579.839.508

**8. Đầu tư tài chính dài hạn**

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2016	01/01/2016
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	đ	đ
Công ty TNHH sản xuất và thương mại sơn tỉnh điện Bình Tây	9.398.133.858	
<b>Cộng</b>	<b>9.398.133.858</b>	

**9. Chi phí trả trước**

	31/12/2016 đ	01/01/2016 đ
a. Chi phí trả trước ngắn hạn		59.017.139
b. Chi phí trả trước dài hạn		3.814.099.742
Chi phí san nền chuẩn bị mặt bằng xây dựng (*)	2.731.554.375	2.801.517.987
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	822.720.488	944.717.734
Chi phí sửa chữa dây chuyền sơn và nhà xưởng		67.864.021
<b>Cộng</b>	<b>3.554.274.863</b>	<b>3.873.116.881</b>

**10. Vay và nợ thuê tài chính**

	31/12/2016 đ	01/01/2016 đ
a. Vay ngắn hạn	11.829.553.540	11.716.766.242
Ngân hàng TMCP Công thương Việt nam - CN Hà Nam (*)	11.829.553.540	11.716.766.242
<b>Cộng</b>	<b>11.829.553.540</b>	<b>11.716.766.242</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	31/12/2016 đ	01/01/2016 đ
<b>a. Phải nộp</b>		
Thuế nhập khẩu	188.779.441	289.359.418
Tiền thuê đất		
Thuế thu nhập cá nhân	12.496.116	12.496.116
Thuế tự vệ	871.873.898	0
<b>Cộng</b>	<b>1.073.149.455</b>	<b>301.855.534</b>
<b>b. Phải thu</b>		
Thuế TNDN nộp thừa	24.827.211	24.827.211
Tiền thuê đất		29.973.000
<b>Cộng</b>	<b>24.827.211</b>	<b>54.800.211</b>

**12. Phải trả cho người bán**

	31/12/2016 (đ)		01/01/2016 (đ)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>			1.103.708.806	1.103.708.806
Công ty TNHH bao bì Tân Hưng	82.622.760	82.622.760	197.582.535	197.582.535
CN C ông ty TNHH sản xuất và thương mại sơn tĩnh điện Bình tây	303.909.441	303.909.441	334.566.660	334.566.660
Công ty TNHH Đức Lâm	175.829.882	175.829.882	297.974.211	297.974.211
Công ty Cổ phần vận tải đối tác Toàn Cầu	64.870.000	64.870.000	76.980.000	76.980.000
Phải trả các đối tượng khác	254.123.735	254.123.735	196.605.400	196.605.400
<b>Cộng</b>	<b>881.355.818</b>	<b>881.355.818</b>	<b>1.103.708.806</b>	<b>1.103.708.806</b>

**13. Người mua trả tiền trước**

	31/12/2016 (đ)		01/01/2016 (đ)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Ngắn hạn</b>			15.309.844	
DN HANGER SUPPLIER INC			15.309.844	
ATLAS GLOBAL SUPPLY INC				
<b>Cộng</b>	<b>0</b>		<b>15.309.844</b>	

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**14. Chi phí phải trả**

	31/12/2016	01/01/2016
	đ	đ
a. Ngắn hạn		126.810.236
Lãi vay phải trả	5.503.769	6.810.236
Phí dịch vụ kiểm toán	0	90.000.000
Phí dịch vụ tư vấn doanh nghiệp	30.000.000	30.000.000
Thuế sử dụng đất phi NN	3.286.800	
Quà Tết	120.000.000	
<b>Cộng</b>	<b>158.790.569</b>	<b>126.810.236</b>

**15. Phải trả khác**

	31/12/2016	01/01/2016
	đ	đ
a. Ngắn hạn		130.599.111
Bảo hiểm xã hội		44.565.120
Bảo hiểm y tế	272.160	8.355.960
Bảo hiểm thất nghiệp		3.713.760
Thù lao HĐQT		48.000.000
Bảo hiểm xã hội giữ tại đơn vị	9.354.371	20.334.371
Các khoản phải trả, phải nộp khác		5.629.900
<b>Cộng</b>	<b>9.626.531</b>	<b>130.599.111</b>

**16. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: đ

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Tại ngày 01/01/2016	120.000.000.000	100.000.000	(31.525.308.633)	88.574.691.367
Lãi trong năm nay			5.047.553.027	5.047.553.027
Tại ngày 31/12/2016	120.000.000.000	100.000.000	(26.477.755.606)	93.622.244.394

**b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	31/12/2016	01/01/2016
	đ	đ
Vốn góp của các đối tượng khác	120.000.000.000	120.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>120.000.000.000</b>	<b>120.000.000.000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**15. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	31/12/2016	Năm 2015
	đ	đ
Vốn góp đầu kỳ	120.000.000.000	120.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	0	0
Vốn góp giảm trong kỳ	0	0
Vốn góp cuối kỳ	120.000.000.000	120.000.000.000
Cổ tức lợi nhuận đã chia	0	0

**d. Cổ phiếu**

	31/12/2016	01/01/2016
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.000.000	12.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.000.000	12.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12.000.000	12.000.000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.000.000	12.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12.000.000	12.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

**e. Các quỹ của doanh nghiệp**

	31/12/2016	01/01/2016
	đ	đ
Quỹ đầu tư phát triển	100.000.000	100.000.000

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý 4/ 2016	Năm 2015
	đ	đ
a. Doanh thu	25.941.973.928	86.942.602.247
<i>Doanh thu bán hàng</i>	25.610.141.922	85.763.679.986
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	331.832.006	1.178.922.261
<b>Cộng</b>	<b>25.941.973.928</b>	<b>86.942.602.247</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**2. Giá vốn hàng bán**

	Quý 4/ 2016	Năm 2015
	đ	đ
Giá vốn của hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp	22.083.681.709	71.974.734.661
<b>Cộng</b>	<b>22.083.681.709</b>	<b>71.974.734.661</b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Quý 4/ 2016	Năm 2015
	đ	đ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	371.059	26.499.534
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	422.377.649	846.844.646
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		268.112.457
<b>Cộng</b>	<b>422.748.708</b>	<b>1.141.456.637</b>

**4. Chi phí tài chính**

	Quý 4/ 2016	Năm 2015
	đ	đ
Chi phí lãi vay	64.493.717	599.524.789
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	146.046.303	574.334.541
<b>Cộng</b>	<b>210.540.020</b>	<b>1.173.859.330</b>

**5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Quý 4/ 2016	Năm 2015
	đ	đ
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.913.349.301	7.250.473.710
2. Các khoản điều chỉnh lợi nhuận khi tính thuế TNDN (a+b-c)	1.913.349.301	(7.250.473.710)
a. Chi phí không được trừ khi tính thuế TNDN		219.603.399
<i>Phạt vi phạm về thủ tục thuế</i>		10.478.685
<i>Phạt nộp chậm BHXH</i>		5.917.826
<i>Phạt vi phạm hành chính khác</i>		102.000.000
<i>Thù lao thành viên HĐQT không trực tiếp điều hành</i>		101.206.888
<i>Chi phí dự phòng không được trừ</i>		101.206.888
b. Thu nhập không tính thuế	0	(262.794.442)
<i>Lãi CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ</i>	0	(262.794.442)
c. Kết chuyển lỗ năm trước		(7.207.282.667)
3. Tổng thu nhập tính thuế TNDN (1+2)	0	0
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**6. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Quý 4/ 2016	Năm 2015
	đ	đ
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	15.826.263.679	52.718.075.101
Chi phí nhân công	3.280.041.684	12.422.943.286
Chi phí khấu hao TSCĐ	857.256.531	3.767.486.978
Chi phí dịch vụ mua ngoài	783.960.729	3.703.030.587
Chi phí khác bằng tiền	142.774.456	2.340.917.510
<b>Tổng</b>	<b>20.890.297.079</b>	<b>74.952.453.462</b>

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ hoạt động**

Không có sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016 mà chưa được trình bày trong Báo cáo này.

**2. Thông tin báo cáo bộ phận****3. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh tại ngày 01/01/2016 trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ me quý 3 năm 2016 được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học Tp. Hồ Chí Minh.

**5. Tính hoạt động liên tục**

Không có dấu hiệu nào cho thấy hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty diễn ra không liên tục.

Hà Nam, ngày 01 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Ánh

Nguyễn Hồng Tuấn

Bùi Việt Vương

CÔNG TY CỔ PHẦN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

ĐẦU TƯ DNA

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 01/2017/KSD-TCKT

Hà Nam, ngày 18 tháng 1 năm 2017

Vv: Giải trình thay đổi 10% LNST so với cùng kỳ năm trước

**Kính gửi:**

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: Công ty cổ phần Đầu tư DNA
2. Mã chứng khoán: KSD
3. Địa chỉ: Đường Lê Chân, KCN Châu Sơn, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam
4. Điện thoại: 0351.3840.408 – 3848.888 Fax: 0351.3850.869
5. Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Mạnh Khuê
6. Nội dung của thông tin công bố: Giải trình thay đổi 10% LNST so với cùng kỳ năm trước tại báo cáo tài chính quý 4 công ty mẹ năm 2016.
  - 6.1 Báo cáo tài chính quý công ty mẹ năm 2016 của Công ty cổ phần Đầu tư DNA được lập ngày 10/01/2017 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
  - 6.2 Nội dung giải trình (thay đổi 10% LNST so với cùng kỳ năm trước/kết quả kinh doanh có lãi):

Lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2016 đạt 71,51% so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ đạt 25.941.973.928 đồng tăng 30,16% so với cùng kỳ năm trước. Các chi phí như chi phí bán hàng, chi phí tài chính, chi phí quản lý doanh nghiệp tăng bên cạnh đó giá vốn hàng bán trong kỳ này tăng 41,14% so với cùng kỳ năm trước do sự biến động giá cả của nguyên vật liệu đầu vào.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: [www.dongnamahamico.com](http://www.dongnamahamico.com)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu: VP

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DNA



BÙI VIỆT VƯƠNG